



**中臺科技大學**  
Central Taiwan University of Science and Technology

# 113 學年度外國學生申請入學 招生簡章

**Tài Liệu Tuyển Sinh**

**Cho Sinh Viên Quốc Tế Năm Học 2024**



Địa chỉ : No. 666, Buzih Road, Beitun District, Taichung City, 406053, Taiwan (R.O.C.)  
Website: <https://oaic.ctust.edu.tw/?Lang=en>  
E-mail : [c0103@ctust.edu.tw](mailto:c0103@ctust.edu.tw)  
Điện thoại : +886-4-22391647# 8821  
Fax : +886-4-22391697

## 目 錄 / Mục Lục

|                                                                                 |            |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 一、 申請資格 Điều kiện đăng ký .....                                                 | 4          |
| 二、 申請截止日期 Hạn đăng ký .....                                                     | 5          |
| 三、 報名方式 Phương thức đăng ký .....                                               | 6          |
| 四、 申請應繳交資料 Giấy tờ, tài liệu cần thiết.....                                     | 6          |
| 五、 修業年限 Giới hạn thời gian học .....                                            | 8          |
| 六、 放榜 Thông báo kết quả trúng tuyển.....                                        | 8          |
| 七、 其他申請注意事項 Những việc cần chú ý khác .....                                     | 8          |
| 八、 招生系所及招生名額 Chỉ tiêu và chương trình tuyển sinh .....                          | 9          |
| 九、 報到及註冊 Báo danh và đăng ký .....                                              | 11         |
| 十、 學雜費標準 Học phí.....                                                           | 13         |
| 十一、 住宿與生活費 Phí ký túc xá và phí sinh hoạt .....                                 | 13         |
| 附錄一：申請表 Phụ lục 1: Mẫu đơn đăng ký học .....                                    | 18         |
| 附錄二：切結書 Phụ lục 2: Bản cam kết.....                                             | 錯誤！尚未定義書籤。 |
| 附錄三：在台未設戶籍聲明書 Phụ lục 3: Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu<br>tại Đài Loan ..... | 錯誤！尚未定義書籤。 |
| 附錄四：繳交資料確認表 Phụ lục 4: Phiếu xác nhận cung cấp giấy tờ, tài liệu                |            |
| 錯誤！尚未定義書籤。                                                                      |            |
| 附錄五：本校校址交通位置圖 Phụ lục 5: Bản đồ vị trí giao thông của trường                    |            |

# 中臺科技大學 113 學年度外國學生申請入學重要日期

## Những ngày quan trọng trong kỳ tuyển sinh năm học 2024 của trường đại học khoa học và công nghệ Trung Đài

113 學年度秋季班 Lớp mùa thu năm học 2024 (Nhập học: Tháng 9, 2024)

| 項目 Sự kiện                                                                           | 日期 Ngày tháng                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 公告招生簡章(自行上網下載)<br>Tài liệu tuyển sinh có sẵn để tải xuống từ trang web trường        | 2023 年 11 月 20 日(暫訂)<br>Ngày 20 tháng 11 năm 2023 |
| 網路報名/上傳審查資料<br>Báo danh trên mạng/ Đăng tải thông tin, giấy tờ tài liệu để xét tuyển | 2024 年 6 月 30 日(暫訂)<br>Ngày 30 tháng 6 năm 2024   |
| 公告錄取名單<br>Công bố kết quả xét tuyển                                                  | 2024 年 7 月 30 日(暫訂)<br>Ngày 30 tháng 7 năm 2024   |
| 寄發錄取通知<br>Gửi thông báo nhập học cho các ứng viên trúng tuyển                        | 2024 年 8 月 22 日(暫訂)<br>Ngày 22 tháng 8 năm 2024   |
| 註冊入學<br>Đăng ký nhập học                                                             | 2024 年 9 月 19 日(暫訂)<br>Ngày 19 tháng 9 năm 2024   |

註 1：本簡章所載日期均台灣當地時間。

Lưu ý 1: Ngày nêu trong tài liệu này là theo giờ địa phương của Đài Loan.

註 2：為保障申請者權益，申請人務必注意各項目試務時程，並自行上網查看公告各項相關訊息。

Lưu ý 2: Để đảm bảo quyền và lợi ích của người nộp đơn, người nộp đơn cần chú ý đến lịch trình tuyển sinh của trường và tự mình kiểm tra các thông báo liên quan trên trực tuyến.

註 3：逾期不受理。

Lưu ý 3: Hồ sơ nộp sau thời hạn quy định sẽ không được chấp nhận.

註 4：錄取名單通知之實際時間，可能因申請者補件速度有不同回覆時間。如實際辦理時間與表列時間不同時，請來信詢問。

Lưu ý 4: Thời gian thông báo danh sách trúng tuyển có thể thay đổi theo tốc độ nộp và bổ sung hồ sơ của thí sinh. Nếu thời gian xử lý hồ sơ thực tế khác với thời gian liệt kê trong lịch trình, vui lòng viết thư để được tư vấn.

註 5：因應傳染病疫情影響而無法投遞郵件之地區，將以電子郵件方式寄發錄取通知。

Lưu ý 5: Những khu vực không thể chuyển phát giấy báo nhập học do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhà trường sẽ gửi giấy báo trúng tuyển qua email.

※網路報名系統網址 Trang web hệ thống đăng ký trực tuyến của trường

Nộp đơn trực tuyến : <https://120.107.40.140/CTUSTWeb/> (暫訂)

## 申請流程 Quá trình nộp đơn đăng ký

| 流程 Quá trình                                                                                                                  | 備註 Chú ý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Bước 1</b><br/>           確定申請資格及申請學系<br/>           Xác định điều kiện đăng ký và các ngành học muốn đăng ký.</p>      | <p>招生系所請參閱簡章第八頁。<br/>           Các khoa, ngành tuyển sinh vui lòng tham khảo trang 8 của tài liệu tuyển sinh.<br/>           請至本校網頁『教學單位』查詢各學系課程、師資<br/>           相關資料。<br/>           Vui lòng vào trang web của trường chọn “教學單位” để tìm kiếm các khoa, ngành, chương trình học, thông tin giảng viên và các thông tin liên quan khác.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <p><b>Bước 2</b><br/>           線上系統申請並上傳申請資料<br/>           Đăng ký trực tuyến và tải các giấy tờ, tài liệu lên hệ thống</p> | <p>申請資料(彩色掃描並上傳系統):<br/>           1、入學申請書(線上系統報名後產生, 下載並親自簽名後上傳系統)<br/>           2、外國學生入學切結書(線上系統下載, 親自簽名完再上傳系統)<br/>           3、有效護照影本<br/>           4、畢業證書/在學證明/學生證<br/>           5、歷年成績單<br/>           6、中文或英文自傳與學習計畫<br/>           7、三個月內的財力證明書<br/>           8、華語證明書(A2)<br/>           9、兩吋的彩色大頭照(1張)<br/>           10、在臺未設戶籍聲明書(線上系統下載, 親自簽名完再上傳系統)<br/>           11、繳交資料確認表(線上系統下載, 親自簽名完再上傳系統)<br/>           12、推薦信(若有, 可提供)<br/>           Hồ sơ đăng ký (quét màu và tải lên hệ thống trang web của trường):<br/>           1. Đơn đăng ký học (sau khi sinh viên đăng ký trên hệ thống trực tuyến, đơn sẽ được tạo ra, sinh viên tải xuống và ký, sau đó tải lên lại hệ thống)<br/>           2. Bản cam kết của sinh viên quốc tế (tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống)<br/>           3. Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực<br/>           4. Bảng tốt nghiệp/giấy chứng nhận đang học tại trường/thẻ sinh viên<br/>           5. Bảng điểm qua các năm học (học bạ)<br/>           6. Tự truyện và kế hoạch học tập (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh)<br/>           7. Giấy chứng nhận nguồn tài chính gần nhất trong vòng 3 tháng<br/>           8. Chứng chỉ tiếng Trung (TOCFL-A2)<br/>           9. Ảnh thẻ (1 ảnh, 3x4)<br/>           10. Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan (tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên,</p> |

| 流程 Quá trình                                                                                                                                                                                                                      | 備註 Chú ý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                   | <p>sau đó tải lên lại hệ thống)</p> <p>11. Phiếu xác nhận tài liệu đã nộp (tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống)</p> <p>12. Thư giới thiệu (nếu có, có thể cung cấp)</p> <p>※詳細説明請參閱「申請應繳交資料」之說明</p> <p>Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo “Hồ sơ giấy tờ cần nộp”</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <p><b>Bước 3</b></p> <p>申請資格及書面資料審查</p> <p>Xem xét, đánh giá hồ sơ</p>                                                                                                                                                            | <p>招生及國際合作處確認繳交文件完整。</p> <p>Phòng Tuyển Sinh và Hợp Tác Quốc tế xác nhận hoàn thành việc nộp hồ sơ.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <p><b>Bước 4</b></p> <p>錄取生線上報到</p> <p>Sinh viên trúng tuyển báo danh trực tuyến</p>                                                                                                                                              | <p>請上網下載並列印「就讀報到回函」。親自簽字，彩色掃描，並在截止日期前上傳。</p> <p>Sau khi trúng tuyển, sinh viên vui lòng lên hệ thống trực tuyến, tải và in “Thư trả lời đăng ký học ở Trung Đài”. Sau đó ký tên, scan màu và tải lên lại hệ thống trước thời hạn.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <p><b>Bước 5</b></p> <p>準備註冊資料及申請簽證 Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ để xin visa du học và nhập học</p>                                                                                                                                      | <p>詳細註冊資料，請參閱「註冊相關文件」之說明。</p> <p>Để biết thêm thông tin đăng ký chi tiết, vui lòng tham khảo “Tài liệu liên quan đến đăng ký”.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <p><b>Bước 6</b></p> <p>註冊並參加新生說明會</p> <p>Đăng ký và tham gia buổi định hướng sinh viên mới (正本須於報到註冊時提供，查驗後歸還)</p> <p>Phải cung cấp bản gốc khi đến trường nhập học và sẽ được trả lại sau khi trường kiểm tra và xác nhận.)</p> | <p>註冊資料: (正本)</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1.入學申請書</li> <li>2.外國學生入學切結書</li> <li>3.有效護照</li> <li>4.畢業證書</li> <li>5.歷年成績單</li> <li>6.中文或英文自傳與學習計畫</li> <li>7.兩吋的彩色大頭照(2張)</li> <li>8.健康證明書</li> <li>9.在臺未設戶籍聲明書</li> <li>10.華語證明書 (A2)</li> </ol> <p>Giấy tờ cần nộp khi đăng ký nhập học tại trường (Bản gốc):</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đơn đăng ký học</li> <li>2. Bản cam kết của sinh viên quốc tế</li> <li>3. Hộ chiếu còn hiệu lực.</li> <li>4. Bảng tốt nghiệp</li> <li>5. Bảng điểm qua các năm học (học bạ)</li> <li>6. Tự truyện và kế hoạch học tập</li> <li>7. Ảnh thẻ (2 ảnh, kích thước 3 x 4)</li> <li>8. Giấy khám sức khỏe</li> <li>9. Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan</li> <li>10. Chứng chỉ tiếng Trung (TOCFL-A2)</li> </ol> |

| 流程 Quá trình | 備註 Chú ý                                                                                  |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|              | ※詳細說明請參閱「申請應繳交資料」之說明<br>Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo “Hồ sơ giấy tờ cần nộp” |

## 中臺科技大學 113 學年度外國學生申請入學招生簡章 Tài Liệu Tuyển Sinh Cho Sinh Viên Quốc Tế Năm Học 2024

### 一、申請資格 Điều kiện đăng ký

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本簡章規定申請入學（不含港澳生）。

具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外（不含大陸、香港及澳門）6 年以上者，亦得依本簡章規定申請入學：

(1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

(2) 申請前曾兼具中華民國國籍者，應於申請時已放棄中華民國國籍滿 8 年以上。

(3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發者。

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿 6 年以上者，得依本簡章規定申請入學：曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留滿 6 年以上且每歷年在臺灣停留時間不超過 120 日者，得依本簡章規定申請入學：

Những người có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có quốc tịch Đài Loan và không phải là Hoa Kiều thì có thể đăng ký nhập học theo quy định tài liệu tuyển sinh này (trừ sinh viên đến từ Hồng Kông và Ma Cao).

Những người có quốc tịch nước ngoài, đã sống ở nước ngoài (trừ Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Macao) trong hơn 6 năm liên tục và đáp ứng những điều kiện dưới đây thì có thể đăng ký nhập học theo quy định tài liệu tuyển sinh này :

(1) Những người có quốc tịch Đài Loan tại thời điểm nộp đơn chưa đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan.

(2) Những người có quốc tịch Đài Loan trước khi nộp đơn phải từ bỏ quốc tịch Đài Loan trên 8 năm tại thời điểm nộp đơn.

(3) Những người thuộc điểm (1) và (2), chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là du học sinh Hoa Kiều hoặc thông qua Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài năm nay. (<http://www.overseas.ncnu.edu.tw/>)

Những người có quốc tịch nước ngoài, thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và đã cư trú tại Hồng Kông, Macao hoặc nước ngoài hơn 6 năm liên tục có thể theo quy định tài liệu tuyển sinh này : Những người có quốc tịch nước ngoài từ Trung Quốc đại lục và chưa đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan, đã cư trú tại nước ngoài hơn 6 năm liên tục và sống tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong 1 năm có thể nộp đơn để được nhập học theo quy định tài liệu tuyển sinh này.

※有關連續居留海外期間計算方式，本校係依教育部「外國學生來臺就學辦法」第二及第三條相關規定辦理（該辦法請詳 <http://law.moj.gov.tw/>）。  
 Về cách tính thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài, trường thực hiện theo các quy định có liên quan tại Điều 2 và 3 của “Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan” do Bộ Giáo dục ban hành (để biết chi tiết, vui lòng truy cập <http://law.moj.gov.tw/>).

2. 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者。外國學生具高中畢業資格者，得申請入學本校四年制修讀學士學位；具學士學位者，得申請入學本校碩士班；具碩士學位者，得申請入學本校博士班。

Sinh viên nước ngoài phải tốt nghiệp trung học phổ thông, cao đẳng hoặc đại học được Bộ Giáo dục công nhận. Sinh viên nước ngoài có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông có thể đăng ký vào chương trình cử nhân 4 năm; những người có bằng cử nhân có thể đăng ký vào chương trình thạc sĩ; những người có bằng thạc sĩ có thể đăng ký vào chương trình tiến sĩ.

3. 符合教育部「入學大學同等學力認定標準」之同等學力資格者。

Những người đáp ứng trình độ học vấn tương đương theo “Tiêu chuẩn xác định trình độ học vấn tương đương để xét tuyển vào đại học” của Bộ Giáo dục

※畢業年級相當於臺灣高級中等學校二年級之國外或香港澳門地區同級同類學校畢業生得申請本校學士班，惟入學後依本校學則規定應增加畢業學分數 12 學分。

Sinh viên tốt nghiệp từ nước ngoài hoặc các trường tương tự (ở Hồng Kông và Ma Cao) có bằng tốt nghiệp tương đương với trường trung học phổ thông ở Đài Loan có thể đăng ký chương trình cử nhân. Tuy nhiên, sau khi nhập học, những sinh viên này phải học thêm 12 tín chỉ theo quy định của trường.

4. 與本校簽有雙聯學制協議之外國學校申請生得比照本簡章申請入學本校。

Sinh viên từ các trường nước ngoài đăng ký chương trình liên kết (bằng kép) với trường nên tham khảo tài liệu này để đăng ký học.

5. 已在臺就讀其他大專校院之外籍學生，得比照本簡章申請入學本校，惟須另行檢附該大專校院之在學證明及歷年成績單。

Sinh viên nước ngoài đã theo học tại các trường cao đẳng và đại học khác ở Đài Loan có thể đăng ký vào trường, tuy nhiên, sinh viên cũng phải đính kèm giấy chứng nhận đã học và bảng điểm qua các năm ở các trường cao đẳng và đại học khác ở Đài Loan.

## 二、申請截止日期 Hạn đăng ký

|                              | 2024 秋季班<br>Fall Semester 2024              |
|------------------------------|---------------------------------------------|
| 學士 / 碩士<br>Cử nhân / Thạc sĩ | 2024 年 6 月 30 日<br>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 |

註 1：逾期不受理。

Lưu ý 1: Hồ sơ nộp muộn sẽ không được chấp nhận.

### 三、報名方式 Phương thức đăng ký

申請者可選擇以下方式申請入學。Nộp đơn qua một trong những cách sau:

|                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>線上申請</b><br>利用本校線上申請系統完成申請<br><a href="http://120.107.40.140/CTUSTWeb/">http://120.107.40.140/CTUSTWeb/</a> | <b>Nộp đơn trực tuyến</b><br>Hoàn thành đơn đăng ký qua hệ thống đăng ký trực tuyến của trường<br><a href="http://120.107.40.140/CTUSTWeb/">http://120.107.40.140/CTUSTWeb/</a>                                                 |
| <b>電郵申請</b><br>透過電郵將申請表及相關文件寄到招生及國際合作處<br>c0103@ctust.edu.tw                                                   | <b>Bằng EMAIL</b><br>Gửi tất cả hồ sơ đến email của phòng tuyển sinh và hợp tác quốc tế của trường: c0103@ctust.edu.tw                                                                                                          |
| <b>通訊報名</b><br>申請表及相關申請文件請郵寄到以下單位。<br>中臺科技大學 招生及國際合作處<br>406053 臺中市北屯區廬子路 666 號                                | <b>Bằng bưu điện</b><br>Gửi tất cả hồ sơ đến địa chỉ của trường<br>Phòng Tuyển Sinh và Hợp Tác Quốc tế, Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài<br>Địa chỉ: No. 666, Buzih Road, Beitun District, Taichung City, 406053, Taiwan |

### 四、申請應繳交資料 Tài liệu cần thiết để đăng ký

- 打「\*」(第 1~11 項)的文件必須彩色掃描成電子檔上傳到【線上報名系統】。 Các tài liệu có đánh dấu “\*” (mục 1 đến 11) phải được quét màu và tải lên 【Hệ thống đăng ký trực tuyến】.
- 所有的申請入學文件正本於入學時必須帶到學校繳交及驗證。 Tất cả hồ sơ gốc phải mang đến trường để nộp và xác minh khi đăng ký nhập học.

| 文件 Tài liệu |                                                | 說明 Giải thích                                                                                                                                         |
|-------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1*          | 入學申請書<br>Đơn đăng ký học                       | 線上系統報名後產生申請書，下載並親自簽名後上傳系統。<br>Sau khi đăng ký vào hệ thống trực tuyến, một mẫu đơn đăng ký sẽ được tạo, tải xuống và ký, sau đó tải lên lại hệ thống. |
| 2*          | 外國學生入學切結書<br>Bản cam kết của sinh viên quốc tế | 在線上申請後請下載切結書並在下方親自簽名。簽字後，彩色掃描上傳至系統。<br>Đơn tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống.                          |
| 3*          | 護照影本<br>1 bản hộ chiếu (bản sao)               | 所持護照效期須在入境日起算 6 個月以上。<br>Hộ chiếu phải có hiệu lực trên 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh.                                                                 |
| 4*          | 畢業學校最高學歷證明文件 正本及影本<br>(註冊時，正本要繳)               | 原文畢業證書影本與翻譯本（須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳）。報名大學部者必須繳交高中                                                                                                |

|    |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <p>交給學校) Bản gốc và bản sao bằng tốt nghiệp (giấy chứng nhận trình độ học vấn) cao nhất của sinh viên (bản gốc phải nộp cho trường khi đăng ký nhập học)</p> | <p>畢業證書，碩士班者繳交大學畢業證書；應屆畢業生須於錄取註冊時補繳上述文件正本，否則取消錄取資格。</p> <p>Bản sao và bản dịch bằng tốt nghiệp phải được đóng dấu và xác nhận (hợp pháp hóa lãnh sự) bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam. Bản dịch có thể bằng Tiếng Anh hoặc tiếng Trung. Người nộp đơn học chương trình đại học phải nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, người nộp đơn học chương trình thạc sĩ phải nộp bằng tốt nghiệp đại học. Sinh viên khi đăng ký nhập học phải nộp bổ sung bản gốc, nếu không tuân cách nhập học sẽ bị hủy.</p> |
| 5* | <p>歷年成績單正本及影本(註冊時，正本要繳交給學校)</p> <p>Bản gốc và bản sao bằng điểm qua các năm học-học bạ (phải nộp bản gốc cho trường khi đăng ký nhập học)</p>                | <p>原文歷年成績單正本與翻譯本。歷年成績單須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳。</p> <p>Bản gốc và bản dịch của bằng điểm qua các năm học (học bạ) phải được đóng dấu và xác nhận (hợp pháp hóa lãnh sự) bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam. Bản dịch có thể bằng Tiếng Anh hoặc tiếng Trung.</p>                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6* | <p>自傳與學習計畫</p> <p>Tự truyện và kế hoạch học tập</p>                                                                                                          | <p>可中文或英文</p> <p>Bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 7* | <p>財力證明書</p> <p>Giấy chứng nhận nguồn tài chính</p>                                                                                                          | <p>申請學生須提供由金融機構開立至少六個月之經常性財力證明 3,500 美金，或由駐外單位另行規範大於 3,500 美金之三個月內存款證明。有獎學金者，需附獎學金核發證明。</p> <p>Người nộp đơn phải chứng minh nguồn tài chính hiện tại là 3.500 đô la do ngân hàng cấp trong vòng 6 tháng hoặc sổ tiết kiệm gửi vượt quá 3.500 đô la trong vòng 3 tháng theo quy định của đơn vị ở nước ngoài. Những người có học bổng phải đính kèm bằng chứng cấp học bổng</p>                                                                                                                                                 |
| 8* | <p>華語證明書</p> <p>Chứng chỉ năng lực tiếng Trung</p>                                                                                                           | <p>就讀華語授課學程，須提供華語文測驗成績 A2</p> <p>Chương trình học bằng tiếng Trung nên yêu cầu nộp chứng chỉ năng lực tiếng Trung TOCFL A2.</p> <p>任何有利申請語言證明書，例如：托福、多益、雅思等語言能力測驗考試證書。Tất cả các chứng chỉ ngoại ngữ có lợi cho việc đăng ký, chẳng hạn như: TOEFL, TOEIC, IELTS và các chứng chỉ kiểm tra trình độ ngoại ngữ khác.</p>                                                                                                                                                                                                         |

|                                                                                                               |                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                               |                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                       |
| 9*                                                                                                            | 兩吋的彩色大頭照(1張) 1 Ảnh thẻ                                           | Kích cỡ: 3cm x 4cm                                                                                                                                                                                                                    |
| 10*                                                                                                           | 在臺未設戶籍聲明書<br>Bản cam kết chưa<br>đăng ký hộ khẩu tại<br>Đài Loan | 線上系統下載，親自簽名完再上傳系統<br>Tải xuống từ hệ thống trực tuyến của<br>trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống                                                                                                                              |
| 11*                                                                                                           | 繳交資料確認表<br>Phiếu xác nhận các tài<br>liệu đã nộp                 | 線上系統下載，親自簽名完再上傳系統<br>Tải xuống từ hệ thống trực tuyến của<br>trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống                                                                                                                              |
| 12                                                                                                            | 健康證明書<br>Giấy khám sức khỏe                                      | 健康證明書必須包括人類免疫缺乏病毒檢驗報告與麻疹及德國麻疹之抗體陽性檢驗報告或預防接種證明。<br>Giấy chứng nhận sức khỏe phải có báo cáo xét nghiệm dương tính HIV, không bị sởi, rubella, quai bị hoặc chứng nhận tiêm chủng.<br>註冊時要提供(Khi làm thủ tục nhập học phải cấp bản gốc) |
| 各系所若有特別要求資料，將另行通知補繳。<br>Nếu mỗi khoa, ngành có yêu cầu đặc biệt về hồ sơ thì sẽ được thông báo bổ sung riêng. |                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                       |

## 五、修業年限 Giới hạn thời gian học của chương trình

- 1.學士班之修業年限以 4 年為原則，至多可延長 2 年。  
Thời gian học của chương trình cử nhân là 4 năm và có thể kéo dài thêm 2 năm.
- 2.碩士班修業年限為 1~4 年。  
Thời gian học của chương trình thạc sĩ từ 1 đến 4 năm.

## 六、放榜 Công bố kết quả

- 1.錄取名單公告：分梯次公告於本校招生及國際合作處網站最新消息。  
Thông báo danh sách trúng tuyển: Thông báo theo từng đợt trên trang web của Phòng Tuyển sinh và Hợp tác Quốc tế của trường.
- 2.錄取通知書寄發：E-mail 通知申請人。  
Gửi thông báo trúng tuyển: Gửi email thông báo trúng tuyển cho người nộp đơn.

## 七、其他申請注意事項 Những việc cần chú ý khác

- 1.同時申請一個以上系所者，僅能選擇其中一系所報到註冊。  
Những người cùng lúc nộp đơn vào nhiều khoa thì chỉ được chọn một khoa để đăng ký.
- 2.報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。  
“Bằng tốt nghiệp” và “Bảng điểm” ngoại trừ nộp cho trường ở Đài Loan khi đăng ký nhập học, cũng sẽ được xử lý theo “Quy định về công nhận trình độ

- học vẫn nước ngoài của các trường đại học” của Bộ Giáo dục.
- 3.依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取銷其入學資格。
- Theo quy định của Bộ Giáo dục, những sinh viên đã vào trường nhưng do hạnh kiểm, kết quả học tập không tốt hoặc bị đuổi học do phạm tội hình sự sẽ không được đăng ký xét tuyển vào trường. Bất kỳ ai vi phạm quy định này bị phát hiện là đúng sẽ bị thu hồi tư cách nhập học.
- 4.申請為選讀生者，不得以選讀作為申請居留簽證之理由。須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局中部辦事處（臺中市黎明路二段 503 號 1 樓，電話：+886-4-22510799）。
- Những người đăng ký theo học tín chỉ không được phép sử dụng lý do này để xin thị thực cư trú. Nếu sinh viên cần thay đổi thị thực, vui lòng liên hệ với Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (1F, số 503, Đoạn 2, Đường Liming, Thành phố Đài Trung, ĐT: +886-4-22510799) .
- 5.已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。
- Nếu sinh viên đã đăng ký hoặc nhập học và bị phát hiện có trình độ học vấn không đúng hoặc hồ sơ đã nộp bị thay đổi, giả mạo, mượn hoặc gian lận, thì tư cách nhập học sẽ bị hủy với những người chưa nhập học; đối với những người đã nhập học thì bị đuổi học và không cấp bằng tốt nghiệp, nếu sinh viên đã tốt nghiệp ra trường bị phát hiện thì bị yêu cầu giao lại bằng tốt nghiệp và hủy bỏ bằng tốt nghiệp.
- 6.依規定，凡申請來來居留簽證，須檢具麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明。
- Theo quy định, bất kỳ ai nộp đơn xin thị thực cư trú đều phải có giấy xác nhận không bị sởi và rubella hoặc chứng nhận đã tiêm phòng.
- 7.所有新生於註冊時，都須投保本校傷病醫療險，以確保在發生意外傷害、或其他醫療需求時，有足夠的保險理賠金額，支付相關費用。
- Tất cả sinh viên mới phải mua bảo hiểm y tế khi đăng ký nhập học để đảm bảo rằng trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc rủi ro khác sẽ có bảo hiểm chi trả các phí liên quan.
- 8.外國學生就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，需經退學處分。
- Sinh viên nước ngoài đăng ký hộ khẩu, chuyển hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại Đài Loan trong quá trình học sẽ bị mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải nghỉ học.
- 9.113 學年度經海外聯招會分發的僑生將取消外籍生錄取資格。
- Sinh viên nước ngoài do Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân bổ trong năm học 2024 sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên nước ngoài.

## 八、招生系所及招生名額 Chương trình học và chỉ tiêu tuyển sinh

- 1.預計招生名額：四年制學士班 94 名、二年制學士班 4 名、碩士班 12 名、博士班 1 名。

Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: 94 sinh viên chương trình cử nhân 4 năm, 4 sinh viên chương trình cử nhân 2 năm, 12 sinh viên chương trình thạc sĩ, 1 sinh viên chương trình tiến sĩ.

2.本校目前有健康科學院、護理學院、人文及管理學院等 3 個學院，計有 13 個大學部，8 個碩士班，均開放招收外國學生。

Trường hiện có 3 viện bao gồm viện khoa học sức khỏe, viện điều dưỡng và viện quản lý nhân văn, với tổng số 13 khoa và 8 chương trình thạc sĩ, tất cả đều tuyển sinh sinh viên nước ngoài.

| 院別<br>Viện                          | 系所別            | Khoa                                         | 4 年制學士<br>Chương trình cử nhân 4 năm | 2 年制學士<br>Chương trình cử nhân 2 năm | 碩士/博士<br>Chương trình thạc sĩ/tiến sĩ<br>★ |
|-------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|
| 健康科學院<br>Viện Khoa Học Sức Khỏe     | 醫學檢驗<br>生物技術系  | Khoa Công Nghệ Sinh Học và Xét Nghiệm Y Học  | ●                                    | ●                                    | ●                                          |
|                                     | 醫學影像<br>暨放射科學系 | Khoa Hình ảnh Y Học và X-quang               | ●                                    | ●                                    | ●/★                                        |
|                                     | 食品科技系          | Khoa Công nghệ Thực Phẩm                     | ●                                    |                                      | ●                                          |
|                                     | 牙體技術<br>暨材料系   | Khoa Công Nghệ và Vật liệu Nha Khoa          | ●                                    | ●                                    | ●                                          |
|                                     | 環境與安全<br>衛生工程系 | Khoa Kỹ thuật Môi trường và An toàn Sức khỏe | ●                                    |                                      | ●                                          |
|                                     | 視光系            | Khoa Mắt                                     | ●                                    |                                      |                                            |
| 護理學院<br>Viện Điều Dưỡng:            | 護理系            | Khoa Điều Dưỡng                              | ●                                    | ●                                    | ●                                          |
|                                     | 高齡健康<br>照顧系    | Khoa Chăm Sóc Người Cao Tuổi                 | ●                                    |                                      |                                            |
| 人文及管理學院<br>Viện Quản Lý và Nhân Văn | 醫療暨健康<br>產業管理系 | Khoa Quản Lý Sức Khỏe                        | ●                                    |                                      | ●                                          |
|                                     | 資訊管理系          | Khoa Quản Trị Thông Tin                      | ●                                    |                                      |                                            |
|                                     | 行銷管理系          | Khoa Quản Lý Tiếp Thị                        | ●                                    |                                      |                                            |
|                                     | 經營管理系          | Khoa Quản Lý Kinh Doanh                      | ●                                    |                                      |                                            |

| 院別 <b>Viện</b> | 系所別        | Khoa                                        | 4 年制學士<br>Chương trình cử nhân 4 năm | 2 年制學士<br>Chương trình cử nhân 2 năm | 碩士/博士<br>Chương trình thạc sĩ/tiến sĩ<br>★ |
|----------------|------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|
|                | 文教事業經營研究所  | Khoa Nghiên Cứu Quản Lý Văn hóa và Giáo dục |                                      |                                      | ●                                          |
|                | 兒童教育暨事業經營系 | Khoa Giáo dục và Quản lý Trẻ Em             | ●                                    |                                      |                                            |

3. 有關學系等相關問題，請逕洽招生及國際合作處，電話號碼：+886-4-22395079。

Mọi thắc mắc về chương trình tuyển sinh và các vấn đề liên quan khác vui lòng liên hệ Phòng Tuyển sinh và Hợp tác quốc tế, số điện thoại: +886-4-22395079.

## 九、獎學金 Học bổng

本校提供新生入學獎學金每人 5 萬元(分兩學期領取，每學期 2 萬 5 仟元)；但以總金額一百萬元為限。超過上限時各學院獎學金名額則依該學年各學院外國學生入學數除以總外國學生入學申請人數之比例分配。詳細辦法請查詢本校獎學金網址

<https://oaic.ctust.edu.tw/var/file/15/1015/img/2188/731654622.pdf>

。此外，外國學生亦可申請政府核發之臺灣獎助學金，相關資訊請參閱官方網站 <http://tafs.mofa.gov.tw/Schs.aspx?loc=en>。

Trường cấp học bổng đầu vào cho sinh viên năm nhất trị giá 50.000 Đài tệ/sinh viên (nhận trong 2 kỳ học, 25.000 Đài tệ/học kỳ); tổng số tiền học bổng chỉ giới hạn ở mức 1.000.000 Đài tệ. Khi vượt quá giới hạn trên, chỉ tiêu học bổng cho mỗi viện sẽ được phân bổ theo tỷ lệ số sinh viên nước ngoài theo học tại mỗi viện chia cho tổng số sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học trong năm học đó.

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập trang web học bổng của trường: <https://oaic.ctust.edu.tw/var/file/15/1015/img/2188/731654622.pdf>

Ngoài ra, sinh viên nước ngoài cũng có thể nộp đơn xin học bổng và trợ cấp của chính phủ Đài Loan. Để biết thêm thông tin liên quan, vui lòng tham khảo trang web chính thức <http://tafs.mofa.gov.tw/Schs.aspx?loc=en>.

## 十、報到及註冊 Báo danh và đăng ký

1. 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單（須經臺灣駐外單位或代表處驗證蓋章），始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Sinh viên trúng tuyển phải làm thủ tục đăng ký theo quy định của thông báo tuyển sinh. Hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bằng điểm phải được văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam xác nhận và đóng dấu trước khi đăng ký nhập

học. Những người không đăng ký nhập học trước thời hạn sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

2. 經錄取學生註冊入學後，其學分抵免悉依本校「學生抵免學分規則」辦理。

Sinh viên sau khi đăng ký nhập học, việc chuyển đổi tín chỉ hoặc miễn tín chỉ của sinh viên sẽ được xử lý theo “Quy định chuyển đổi, miễn tín chỉ cho sinh viên” của trường.

3. 依教育部規定，外國學生凡經入學學校以操行、學業成績不合格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。違反規定經查屬實者，取消入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài có hạnh kiểm hoặc kết quả học tập không đạt yêu cầu hoặc bị đuổi học vì vi phạm hình sự hay bị kết án thì sẽ không được đăng ký nhập học vào trường. Những ai vi phạm quy định và bị phát hiện là đúng sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

4. 學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外館處驗證且得於臺灣使用之健康保險。

Khi đăng ký nhập học ở trường, sinh viên phải đính kèm bảo hiểm y tế đã được mua ở nước ngoài ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh, được đại sứ quán nước ngoài xác nhận và có thể sử dụng tại Đài Loan.

## 十一、申訴辦法 Phương thức khiếu nại

1. 考生對於考試結果認為有損其權益時，得於放榜之次日起 7 日內，填寫申訴書並電郵向本校招生委員會提出申訴，逾期不予受理。其他申訴注意事項請參閱「中臺科技大學招生申訴處理辦法」。

Nếu thí sinh cho rằng kết quả thi không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của mình thì có thể làm đơn khiếu nại và gửi đến hội đồng tuyển sinh của trường qua email [c0103@ctust.edu.tw](mailto:c0103@ctust.edu.tw) trong vòng 7 ngày kể từ ngày có kết quả. Những đơn quá hạn sẽ không được chấp nhận. Đối với các vấn đề khiếu nại khác, vui lòng tham khảo “Quy trình giải quyết khiếu nại tuyển sinh của trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài”.

2. 申訴案件以申請者本人為當事人，不受理其他人申訴。

Người nộp đơn khiếu nại sẽ là chính người liên quan trong vụ khiếu nại và đơn khiếu nại do người khác làm giúp sẽ không được chấp nhận.

3. 申請者申訴案如有下列情形者不予受理：

Đơn khiếu nại của người nộp đơn sẽ không được chấp nhận nếu rơi vào các trường hợp sau:

(1) 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。

Các quy định pháp luật liên quan về tuyển sinh hoặc tài liệu tuyển sinh có quy định rõ ràng.

(2) 逾申訴期限。

Hết thời hạn khiếu nại.

## 十二、學雜費標準 Học phí

113 學年度學雜費收費標準尚未定案，僅提供 112 學年度學雜費收費標準（如下表）作參考。

Bảng học phí và các khoản phí khác cho năm học 2024 vẫn chưa công bố vì vậy trường cung cấp học phí và các khoản phí khác năm học 2023 (bảng bên dưới) để tham khảo.

| 費用 Học phí / kỳ<br>( 1US\$=30NT\$)<br>院別 Viện                                                                                             | 學雜費<br>Học phí và các phí khác          |                                         |                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                                                                                           | 4 年制學士<br>Chương trình cử nhân<br>4 năm | 2 年制學士<br>Chương trình cử nhân<br>2 năm | 碩士/博士<br>Chương trình thạc sĩ,<br>tiến sĩ |
| 健康科學院<br>Viện Khoa Học Sức Khỏe                                                                                                           | 51,990-55,020<br>Đài tệ                 | 55,020 Đài tệ                           | 51,990-55,020<br>Đài tệ                   |
| 護理學院<br>Viện Điều Dưỡng                                                                                                                   | 55,020 Đài tệ                           | 55,020 Đài tệ                           | 55,020 Đài tệ                             |
| 人文及管理學院<br>Viện Quản Lý và Nhân Văn                                                                                                       | 45,790-52,410<br>Đài tệ                 |                                         | 44,325-51,990<br>Đài tệ                   |
| 備註 Chú ý :                                                                                                                                |                                         |                                         |                                           |
| 1.書籍費依照所修習的課程與出版商的訂價而有不同。<br>Phí tài liệu, sách thay đổi theo khóa học và giá của nhà xuất bản.                                           |                                         |                                         |                                           |
| 2.其他費用如平安保險費、網際網路使用費、全民健康保險費等。<br>Các khoản phí khác bao gồm phí bảo hiểm bình an, phí sử dụng Internet, phí bảo hiểm y tế quốc gia, v.v. |                                         |                                         |                                           |

## 十三、住宿與生活費 Phí ký túc xá và phí sinh hoạt

- 1.外國學生經錄取得申請分配宿舍，每學期新臺幣 5,600-6,800 元（不含寒、暑假期間住宿 寒、暑假住宿另案申請並按週收取住宿費用（得依宿舍現況適時調整））。

Sinh viên nước ngoài có thể đăng ký ở ký túc xá của trường với chi phí 5.600-6.800 Đài tệ/ học kỳ (không bao gồm kỳ nghỉ đông và hè, kỳ nghỉ đông và hè cần nộp đơn đăng ký và được tính riêng dựa theo số tuần ở thực tế (có thể được điều chỉnh theo tình hình hiện tại của ký túc xá).

- 2.生活費每個月約新臺幣 6,000 元～10,000 元。

Chi phí sinh hoạt khoảng 6.000 Đài tệ đến 10.000 Đài tệ mỗi tháng

- 3.其他費用 Phí khác。

| 項目 Mục                           | 預估費用 Chi phí ước tính                             | 備註 Chú ý                                                                                                                                                             |
|----------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 住宿費<br>Phí ký túc xá             | NT\$5,600-6,800 元/學期<br>5,600-6,800 Đài tệ/học kỳ | 依房型不同而有價格差異。/<br>每學年度收取 2,000 元保證金。(含清潔費、電費)。<br>Giá khác nhau tùy thuộc vào loại phòng. Tiền đặt cọc 2.000 Đài tệ cho mỗi năm học. (Bao gồm phí vệ sinh, phí điện). |
| 膳食費<br>Phí ăn                    | NT\$60-80 元/餐<br>60-80 Đài tệ/bữa ăn              | 膳食費高低因人而異<br>Chi phí bữa ăn ở tùy thuộc ở mỗi người.                                                                                                                 |
| 健保費<br>Phí bảo hiểm quốc gia     | NT\$826 元/月<br>826 Đài tệ/tháng                   | 符合條件之學生，須依規定辦理，由學校代收每一學期保費<br>Những sinh viên đạt yêu cầu phải nộp hồ sơ theo đúng quy định và nhà trường sẽ thu phí theo từng học kỳ.                               |
| 書籍費<br>Phí sách, tài liệu        | NT\$3,000-5,000 元/學<br>3,000-5,000 Đài tệ/kỳ      | 書籍費因系所及教師指定教材而有所不同<br>Phí sách khác nhau tùy theo khoa và sách giáo khoa do giáo viên quy định.                                                                      |
| 新生入學體檢費<br>Phí kiểm tra sức khỏe | 620-1,000 Đài tệ                                  | 註冊報到時辦理<br>Nộp khi làm thủ tục đăng ký                                                                                                                               |
| 臺灣居留證 ARC<br>Thẻ cư trú          | 1,000 Đài tệ                                      | 每一年須申請辦理一次證件更新<br>Mỗi năm gia hạn 1 lần                                                                                                                              |

註 1：費用為預估金額，實際金額以學生個人實際情況而不同。

Lưu ý 1: Chi phí là phí ước tính và số tiền thực tế thay đổi tùy theo tình hình thực tế của sinh viên.

#### 十四、學雜費退費基準 Học phí và hoàn trả học phí

| 學生休、退學時間<br>Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học                | 學費、雜費退費比例<br>Tỷ lệ hoàn trả học phí và các khoản phí khác       | 備註<br>Chú ý |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|
| 一、註冊日（含當日）<br>前申請休退學者<br>Thí sinh xin từ bỏ việc học hoặc rút tên trước | 免繳費，已收費者，<br>全額退費<br>Không cần đóng tiền học, những thí sinh đã |             |

| 學生休、退學時間<br>Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học                                                                                                             | 學費、雜費退費比例<br>Tỷ lệ hoàn trả học phí và các khoản phí khác                                      | 備註<br>Chú ý                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ngày đăng ký (kể cả trong ngày đăng ký)                                                                                                                              | thanh toán sẽ được hoàn trả đầy đủ.                                                            |                                                                                                                                                                                              |
| 二、於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者<br>Những thí sinh từ bỏ việc học hoặc rút tên từ sau ngày đăng ký đến 1 ngày trước ngày khai giảng lớp học.                            | 學費退還三分之二，雜費全部退還<br>2/3 học phí sẽ được hoàn trả và tất cả các khoản phí khác sẽ được hoàn trả. | 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數（或學分學雜費）三分之二<br>Nếu việc tính học phí và các khoản phí khác dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả toàn bộ học phí và 2/3 các phí khác dựa trên phí tín chỉ. |
| 三、於上課（開學）日（含當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者<br>Những thí sinh nộp đơn xin từ bỏ học hoặc rút tên sau ngày khai giảng (gồm cả ngày khai giảng) đến trước 1/3 học kỳ.            | 學費、雜費退還三分之二2/3 học phí và các khoản phí khác sẽ được hoàn trả.                                 | 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之二<br>Nếu việc tính học phí và các khoản phí khác dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 2/3 học phí và các phí khác dựa trên phí tín chỉ.          |
| 四、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者<br>Những thí sinh từ bỏ học hoặc rút tên sau ngày khai giảng (kể cả ngày khai giảng) hơn 1/3 học kỳ nhưng dưới 2/3 học kỳ. | 學費、雜費退還三分之一1/3 học phí và các khoản phí khác sẽ được hoàn trả.                                 | 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一<br>Nếu việc tính học phí và các khoản phí khác dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 1/3 học phí và phí khác dựa trên phí tín chỉ.              |
| 五、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學                                                                                                                                       | 所繳學費、雜費，不予退還<br>Học phí và các khoản                                                           |                                                                                                                                                                                              |

| 學生休、退學時間<br>Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 學費、雜費退費比例<br>Tỷ lệ hoàn trả học phí và các khoản phí khác | 備註<br>Chú ý |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------|
| 者 Những thí sinh xin từ bỏ học hoặc thôi học quá 2/3 thời gian của học kỳ sau ngày khai giảng lớp học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | phí khác đã đóng sẽ không được hoàn lại.                  |             |
| <p>備註：</p> <p>一、 表列註冊日、上課（開學）日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。</p> <p>二、 學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生（或家長）向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復（訴）而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。</p> <p>三、 休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。</p> <p>四、 各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。</p> <p>Chú ý:</p> <p>1. Ngày đăng ký nhập học, khai giảng và thời gian học được xác định và niêm yết theo lịch do từng trường công bố chính thức, nếu nhà trường chưa quy định ngày đăng ký nhập học thì thời hạn nộp học phí là ngày đăng ký nhập học.</p> <p>2. Đối với những sinh viên nộp đơn xin tạm nghỉ học hoặc tự nguyện thôi học, ngày tạm nghỉ học hoặc thôi học sẽ được căn cứ vào ngày sinh viên (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn xin tạm nghỉ học hoặc thôi học cho đơn vị tiếp nhận của trường. Sinh viên bị yêu cầu thôi học thì ngày thôi học do nhà trường xác định, ngày nộp đơn thôi học là ngày cơ sở để tính toán. Tuy nhiên, đối với những sinh viên tiếp tục đi học do có đơn khiếu nại (kháng cáo) thì ngày rời trường thực tế sẽ được lấy làm ngày cơ sở để tính toán.</p> <p>3. Sinh viên thôi học phải hoàn tất thủ tục rời trường trong thời hạn do nhà trường quy định, nếu các thủ tục liên quan bị chậm trễ nguyên nhân do sinh viên thì sẽ dùng ngày rời trường thực tế để làm cơ sở tính toán.</p> <p>4. Trường không được thu trước bất kỳ khoản phí nào trước ngày bắt đầu học kỳ theo quy định trong lịch học của trường.</p> |                                                           |             |

## 十五、其他申請注意事項/Những việc cần chú ý khác

1. 本項招生係依教育部 2022 年 12 月 29 日修正發布之「外國學生來臺就學辦法」辦理。(網址：<https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

Chương trình tuyển sinh này được thực hiện theo “Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan” do Bộ Giáo dục điều chỉnh và ban hành vào ngày 29 tháng 12 năm 2022.

(URL: <https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

2. 本校辦理海外招生事務，不會委託任何校外機構、法人、團體或個人辦理，除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序之外。

Trường sẽ không ủy thác cho bất kỳ tổ chức, nhóm hoặc cá nhân bên ngoài nào xử lý các vấn đề tuyển sinh ở nước ngoài, ngoại trừ việc quảng bá và hỗ trợ sinh viên hoàn thành các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan.

3. 報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，概不予退還，請自行保留備份。

Các tài liệu, hồ sơ đã nộp để đăng ký sẽ không được hoàn trả lại, vui lòng tự in và giữ 1 bản.

- 4 如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍，即喪失外國學生身分，予以退學。

Nếu sau khi đăng ký nhập học mà trong thời gian học được nhập hộ khẩu ở Đài Loan, đăng ký hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, trường buộc thôi học và mất tư cách sinh viên nước ngoài.

5. 外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少 6 個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

Khi sinh viên nước ngoài đến Đài loan đăng ký nhập học, sinh viên nên mua và đính kèm bảo hiểm y tế có giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh trước khi sinh viên được tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia của Đài Loan. Bảo hiểm ở khoản trên phải được cấp ở nước ngoài và được xác nhận bởi đại sứ quán ở nước ngoài.

6. 本校依據「個人資料保護法」之規定，得於業務範圍內收集、處理並使用於法定範圍內之個人項目，以利招生及註冊等程序之進行。

Dựa theo quy định của 「Luật bảo vệ thông tin cá nhân」, nhà trường có thể thu thập và sử dụng thông tin cá nhân để làm thủ tục đăng ký tuyển sinh.

7. 須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局（臺北市濟南路一段 2-2 號 3-5 樓，聯絡電話：+886-2-23432888 轉 6）。

Nếu có nhu cầu xin đổi thị thực, vui lòng liên hệ Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (Tầng 3-5, số 2-2, khu 1, đường Tế Nam, thành phố Đài Bắc, số điện thoại liên hệ: +886 -2-23432888#6)

8. 本簡章中英文版本如有出入時，以中文版為準。如有未盡事宜，依相關法規及本校招生委員會決議辦理。

Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phiên bản tiếng Trung và tiếng Việt của tập tài liệu này, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng. Nếu còn thắc mắc sẽ xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và theo nghị quyết của hội đồng tuyển sinh trong trường.

**中臺科技大學外國學生入學申請書**  
**Đơn đăng ký học của sinh viên Quốc tế tại Trường Đại học**  
**Khoa học và Công nghệ Trung Đài**

填寫前請先閱讀申請人注意事項

Vui lòng đọc kỹ hướng dẫn trước khi điền đơn.

**1. 申請人資料: Thông tin cá nhân**

英文姓名 Tên tiếng Anh: \_\_\_\_\_ 文姓名 Tên tiếng Trung: \_\_\_\_\_

性別 Giới tính: ☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ

出生日期 Ngày sinh: \_\_\_\_\_ 年 Năm \_\_\_\_\_ 月 Tháng \_\_\_\_\_ 日 Ngày

出生地點 Nơi sinh: \_\_\_\_\_

國籍 Quốc tịch: \_\_\_\_\_ 護照號碼 Số hộ chiếu.: \_\_\_\_\_

通訊處 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

電子郵件信箱 E-mail: \_\_\_\_\_

電話 Điện thoại: \_\_\_\_\_

◎此處請貼二吋  
半身脫帽近照

Ảnh

(3cmx4cm)

**2. 學歷: Trình độ học vấn**

◎中等學校 Trung học phổ thông

學校名稱 Tên trường \_\_\_\_\_

畢業日期 Ngày tốt nghiệp (ngày/tháng/năm) \_\_\_\_\_

性質 Loại trường ☐ 公立學校 Công lập ☐ 私立學校 Dân lập ☐ 教會學校 Trường nhà thờ ☐ 其他 Khác

學校所在地 Địa chỉ (Tỉnh, thành phố) \_\_\_\_\_

◎大學院校 Cao đẳng/đại học

學士學位的大學名稱 Tên trường (Bằng cử nhân) \_\_\_\_\_

畢業日期 Ngày tốt nghiệp (ngày/tháng/năm) \_\_\_\_\_

學校所在地 Địa chỉ (Tỉnh, thành phố) \_\_\_\_\_

主修領域 Ngành \_\_\_\_\_ 學位 Bằng đạt được \_\_\_\_\_

碩士學位的大學名稱 Tên trường (Chương trình thạc sĩ) \_\_\_\_\_

畢業日期 Ngày tốt nghiệp (ngày/tháng/năm) \_\_\_\_\_

主修領域 Ngành \_\_\_\_\_ 學位 Bằng đạt được \_\_\_\_\_

學校所在地 Địa chỉ (Tỉnh, thành phố) \_\_\_\_\_

---

### 3. 其他資料: Thông tin khác

參加訓練情形 Tham gia các chương trình huấn luyện :

---

相關經歷 Kinh nghiệm trước đây :

---

著作(如有必要, 請附一覽表)

出版日期

Đăng báo, tạp chí (vui lòng đính kèm danh sách nếu có)

Ngày xuất bản

---

### 4. 中、英文能力: Trình độ tiếng Trung/Tiếng Anh

#### ◎中文能力 Tiếng Trung

曾學習中文幾年? Bạn đã học tiếng Trung được bao nhiêu năm? \_\_\_\_\_

學習中文環境(高中、大學、語文機構) Bạn học tiếng trung ở đâu? (THPT, đại học, trung tâm ngoại ngữ)? \_\_\_\_\_

---

您是否參加過中文語文能力測驗 Bạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Trung chưa?

☐ 否 Chưa,

☐ 是 Rồi 何種測驗 Kỳ thi \_\_\_\_\_ 分數 Điểm \_\_\_\_\_

中文能力自我評估 Tự đánh giá trình độ tiếng Trung :

|        |                                         |                                |                                        |                                |
|--------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
| 聽 Nghe | : <input type="checkbox"/> 優 Thành thạo | <input type="checkbox"/> 佳 Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Yếu |
| 說 Nói  | : <input type="checkbox"/> 優 Thành thạo | <input type="checkbox"/> 佳 Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Yếu |
| 讀 Đọc  | : <input type="checkbox"/> 優 Thành thạo | <input type="checkbox"/> 佳 Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Yếu |
| 寫 Viết | : <input type="checkbox"/> 優 Thành thạo | <input type="checkbox"/> 佳 Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Yếu |

#### ◎英文能力 Tiếng Anh

曾學習英文幾年? Bạn đã học tiếng Anh được bao nhiêu năm? \_\_\_\_\_

學習英文環境(高中、大學、語文機構) Bạn học tiếng Anh ở đâu? (THPT, đại học, trung tâm ngoại ngữ)? \_\_\_\_\_

---

您是否參加過英文能力測驗 Bạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Anh chưa?

☐ 否 Chưa,

☐ 是 Rồi 何種測驗 Kỳ thi \_\_\_\_\_ 分數 Điểm \_\_\_\_\_

英文能力自我評估 Tự đánh giá trình độ tiếng Anh :

|        |                                         |                                |                                        |                                |
|--------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
| 聽 Nghe | : <input type="checkbox"/> 優 Thành thạo | <input type="checkbox"/> 佳 Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Yếu |
| 說 Nói  | : <input type="checkbox"/> 優 Thành thạo | <input type="checkbox"/> 佳 Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Yếu |
| 讀 Đọc  | : <input type="checkbox"/> 優 Thành thạo | <input type="checkbox"/> 佳 Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Yếu |
| 寫 Viết | : <input type="checkbox"/> 優 Thành thạo | <input type="checkbox"/> 佳 Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Yếu |

---

## 5.讀書計畫:Kế hoạch học tập

修讀學位 Theo đuổi bằng cấp:

- ☐ 大學部(四年制) Đại học (cử nhân 4 năm)
- ☐ 大學部(二年制) Đại học (cử nhân 2 năm, sinh viên đã có bằng cao đẳng 2 năm)
- ☐ 碩士 Thạc sĩ
- ☐ 博士 Tiến sĩ

擬申請就讀系(所) Khoa bạn dự định ứng tuyển

- ☐ 醫學檢驗生物技術系 Khoa Công Nghệ Sinh Học và Xét Nghiệm Y Học
- ☐ 醫學影像暨放射科學系 Khoa Hình ảnh Y Học và X-quang
- ☐ 食品科技系 Khoa Công nghệ Thực phẩm
- ☐ 牙體技術暨材料系 Khoa Công Nghệ và Vật liệu Nha Khoa
- ☐ 環境與安全衛生工程系 Khoa Kỹ thuật Môi trường và An toàn Sức khỏe
- ☐ 視光系 Khoa Mắt
- ☐ 護理系 Khoa Điều Dưỡng
- ☐ 兒童教育暨事業經營系 Khoa Giáo dục và Quản lý Trẻ Em
- ☐ 高齡健康照護系 Khoa Chăm Sóc Người Cao Tuổi
- ☐ 醫療暨健康產業管理系 Khoa Quản Lý Sức Khỏe
- ☐ 資訊管理系 Khoa Quản Trị Thông Tin
- ☐ 行銷管理系 Khoa Quản Lý Tiếp Thị
- ☐ 經營管理系 Khoa Quản Lý Kinh Doanh
- ☐ 文教事業經營研究所 Khoa Nghiên Cứu Quản Lý Văn hóa và Giáo dục

---

## 6.在臺研習期間費用來源:Nguồn tài chính hỗ trợ trong quá trình học tập tại Đài Loan:

- ☐ 個人儲蓄 Tài khoản tiết kiệm cá nhân 【總額 Tổng tiền\_\_\_\_\_ (美金 USD)】
- ☐ 父母支援 Bố mẹ hỗ trợ 【總額 Tổng tiền\_\_\_\_\_ (美金 USD)】
- ☐ 台灣獎學金 Học bổng từ Đài Loan 【總額 Tổng tiền\_\_\_\_\_ (美金 USD)】
- ☐ 其他 Nguồn khác (Trình bày rõ nguồn tài chính để theo chi trả việc học)

---

## 7.獎學金: Học bổng

是否獲得補助 Có nhận được trợ cấp không?

☐ 否 Không,

☐ 是 Có

若有, 請詳細述明已獲得補助項目 Nếu có, vui lòng mô tả chi tiết dự án bạn đã nhận được trợ cấp

---

---

---

**8.健康情形（如有疾病或身心障礙情形，請敘明之）:Tình trạng sức khỏe**  
(Nếu bạn có bất kỳ vấn đề nào về sức khỏe hoặc trở ngại về thể chất, vui lòng mô tả)

---

**9.犯罪記錄:Tiền án tiền sự**

是否曾有被定罪的罪犯記錄 Bạn có từng có tiền án tiền sự không ?

☐ 否 Không,

☐ 是 Có

---

**10.住宿要求:Ký túc xá**

是否需要申請住宿 Bạn có muốn ở ký túc xá không?

☐ 否 Không,

☐ 是 Có

---

**11.接機服務:Dịch vụ đón tại sân bay**

是否需要接機服務 Bạn có cần dịch vụ đón tại sân bay không?

☐ 否 Không,

☐ 是 Có

---

☐ 本人已詳細閱讀並同意上述說明內容，並確認提供正確的個人資料。

Tôi đã đọc kỹ và đồng ý với các thông tin trên, đồng thời tôi cũng xác nhận thông tin cá nhân của mình là chính xác.

申請人簽名

日期

Chữ ký của người nộp đơn: \_\_\_\_\_ Ngày tháng \_\_\_\_\_

附錄二：切結書

Phụ lục 2 : Bản cam kết

◎◎◎切結書 BẢN CAM KẾT◎◎◎

- I. Tôi đảm bảo rằng tôi không phải là du học sinh Hoa kiều cũng như không mang quốc tịch Đài loan và chưa bao giờ nhập hộ khẩu tại Đài Loan theo Điều 2 của Luật Trung Hoa Dân Quốc.
  - II. Bằng tốt nghiệp cao nhất do tôi cung cấp (người đăng ký chương trình đại học 4 năm phải nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, người đăng ký chương trình đại học 2 năm phải nộp bằng tốt nghiệp cao đẳng, người đăng ký chương trình thạc sĩ phải nộp bằng tốt nghiệp đại học, người đăng ký chương trình tiến sĩ phải nộp bằng tốt nghiệp thạc sĩ) được cấp một cách hợp pháp ở quốc gia cấp bằng tốt nghiệp cho tôi. Chúng chỉ hoặc bằng cấp tương đương được cấp bởi các trường phù hợp với cấp độ tại Đài Loan. Tôi chưa từng nộp đơn vào trường đại học khác ở Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa Kiều.
  - III. Tôi chưa bao giờ bị cho thôi học hoặc tự thôi học ở bất kỳ chương trình học hay cơ sở giáo dục tại Đài loan.
  - IV. Tôi không sử dụng điều khoản “Các biện pháp hỗ trợ du học sinh Hoa kiều quay lại Đài Loan học tập” để ứng tuyển vào bất kỳ trường học ở Đài Loan.
  - V. Tôi đồng ý để trường xác minh bất kỳ vấn đề nào nêu trên, nếu có bất kỳ vấn đề nào sai sự thật hoặc không tuân thủ, v.v. và được xác minh là đúng sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận hình phạt hủy bỏ tư cách sinh viên của tôi của trường mà không có bất kỳ sự phản đối nào.
- 一、本人保證不具中華民國國籍法第二條所稱中華民國國籍且自始未曾在臺設有戶籍者。
  - 二、本人所提供之最高學歷畢業證書（申請大學部 4 年制者提出高中畢業證書、申請大學部 2 年制者提出專科畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書）在畢業學校所在地國家合法有效取得。所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。本人在臺未以僑生身分申請其他大學校院。
  - 三、本人未曾於中華民國國內各級學校遭退學。
  - 四、本人未以「僑生回國就學及輔導辦法」申請入學中華民國國內之其他大學校院。
  - 五、上述所陳之任一事項，本人同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

申請人簽名

日期

Chữ ký của người nộp đơn \_\_\_\_\_ Ngày tháng \_\_\_\_\_

**中臺科技大學外國學生在臺未設戶籍聲明書**  
**Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan của sinh viên nước ngoài tại trường Khoa học và Công nghệ Trung Đài**

Tôi \_\_\_\_\_, xin cam đoan rằng tôi chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan. Nếu xét thấy sai sự thật, tôi sẵn sàng chấp nhận việc nhà trường thu hồi tư cách trúng tuyển, đuổi học, hủy bằng tốt nghiệp theo quy định của pháp luật mà không có ý kiến phản đối nào.

本人聲明未曾在台設有戶籍。若經查獲不實，本人願意接受校方依法撤銷入學資格、開除學籍或取消畢業資格證書，絕無異議。

---

Nếu cha hoặc mẹ có quốc tịch Đài Loan thì phải điền các thông tin sau.

如父親或母親任一方具有中華民國國籍者，則必須填寫以下欄位資料。

Họ tên bố (tiếng Trung) (父親中文姓名): \_\_\_\_\_

Ngày sinh (出生日期): \_\_\_\_\_

Số thẻ căn cước của bố (父親中華民國身份證號): \_\_\_\_\_

Họ tên mẹ (tiếng Trung) (母親中文姓名): \_\_\_\_\_

Ngày sinh (出生日期): \_\_\_\_\_

Số thẻ căn cước của mẹ (母親中華民國身份證號): \_\_\_\_\_

---

Chữ ký của người nộp đơn: 申請人簽名: \_\_\_\_\_

Số hộ chiếu (hoặc thẻ cư trú) 護照(居留證)號碼: \_\_\_\_\_

Ngày tháng (日期): \_\_\_\_\_

附錄四：繳交資料確認表

Phụ lục 4: Phiếu xác nhận cung cấp thông tài liệu

繳交資料確認表 Danh sách

申請人請就已繳交之資料，在左方檢核欄內打✓

(Ứng viên vui lòng đánh dấu ✓ vào ô bên trái.)

| 檢核<br>Đánh<br>dấu | 份數<br>Số bản | 申請資料項目<br>Tài liệu yêu cầu                                                                                                                                                                                                    | 審核用<br>Office only |
|-------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|                   | 1            | 1.入學申請書。<br>Đơn đăng ký học                                                                                                                                                                                                   |                    |
|                   | 1            | 2.外國學生入學切結書<br>Bản cam kết của sinh viên quốc tế                                                                                                                                                                              |                    |
|                   | 1            | 3.護照 Hộ chiếu                                                                                                                                                                                                                 |                    |
|                   | 1            | 4.畢業證書 (原文畢業證書影本與中文或英文翻譯本須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳)<br>Bằng tốt nghiệp cao nhất (đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng và hợp thức hóa lãnh sự bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam). |                    |
|                   | 1            | 5.歷年成績單(原文歷年成績單正本與中文或英文翻譯本須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳)<br>Bảng điểm/học bạ cao nhất (đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng và hợp thức hóa lãnh sự).                                                     |                    |
|                   | 1            | 6.自傳與學習計畫 Tự truyện và kế hoạch học tập bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung                                                                                                                                                       |                    |
|                   | 1            | 7.三個月內的財力證明書<br>Chứng minh nguồn tài chính trong vòng 3 tháng (đủ tài chính để đi du học Đài Loan)                                                                                                                            |                    |
|                   | 1            | 8.華語證明書 Chứng chỉ năng lực tiếng Trung                                                                                                                                                                                        |                    |
|                   | 1            | 9.兩吋的彩色大頭照(1 張) 1 Ảnh thẻ (kích cỡ: 3cm×4cm)                                                                                                                                                                                  |                    |
|                   | 1            | 10.在臺未設戶籍聲明書 Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan                                                                                                                                                                    |                    |
|                   | 1            | 11.繳交資料確認表 Phiếu xác nhận cung cấp thông tài liệu                                                                                                                                                                             |                    |
|                   | 1            | 12.健康證明書 Giấy chứng nhận sức khỏe                                                                                                                                                                                             |                    |
|                   | 1            | 13.中文或英文推薦信 Thư giới thiệu                                                                                                                                                                                                    |                    |
|                   |              | 14.其他文件 Tài liệu khác                                                                                                                                                                                                         |                    |

申請人簽名

日期

Chữ ký của người nộp đơn \_\_\_\_\_ Ngày tháng \_\_\_\_\_

附錄五：本校校址交通位置圖

Phụ lục 5: Bản đồ vị trí giao thông trường

